CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

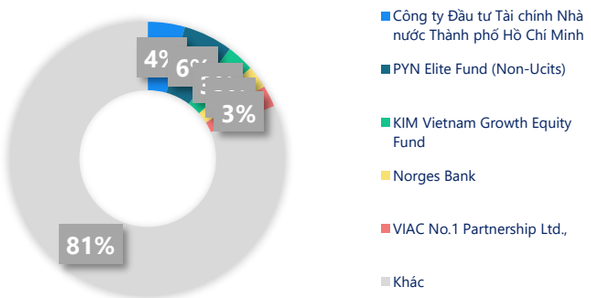
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

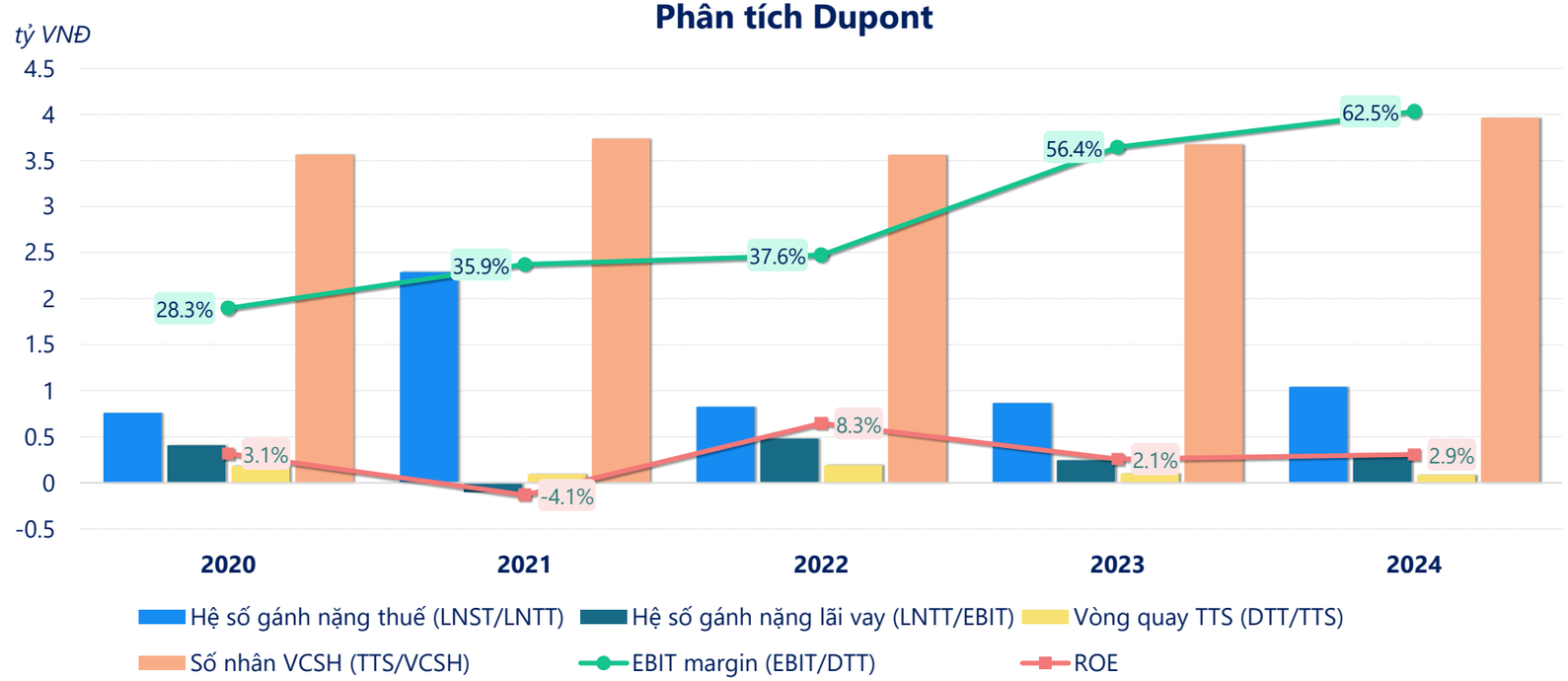
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,950
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,139 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,461
Số lượng CPLH (CP)	319,752,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,093,883
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	1.66
EPS	867
P/E	16.1

	YTD	1T	3T	6T
CII	1.7%	-3.7%	-11.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

3,028

tỷ VNĐ

YoY: ▼62.0| -2.0%

LN sau thuế

2024

618

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 248| 67.1%

ROE

2024

2.9%

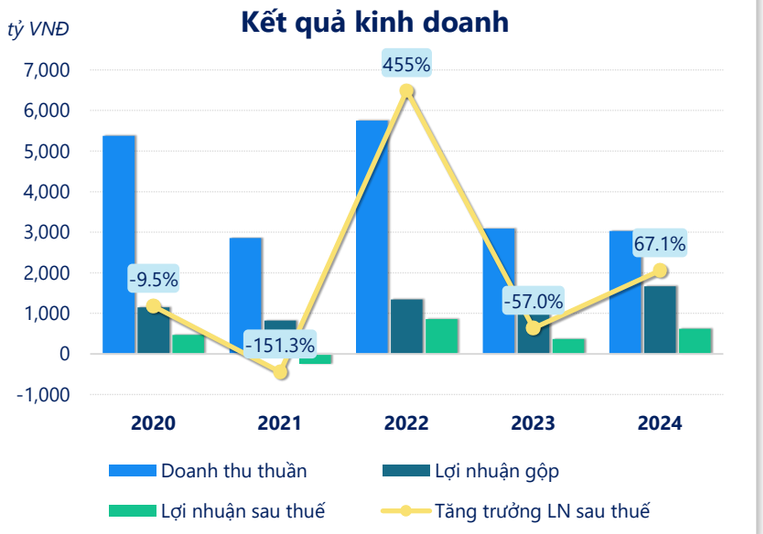
+/- YoY: ▲ 0.8%

ROA

2024

0.7%

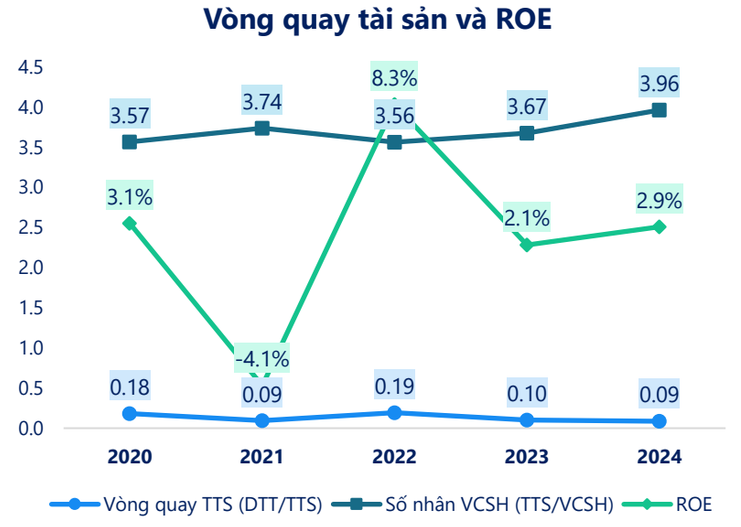
+/- YoY: ▲ 0.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **62.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

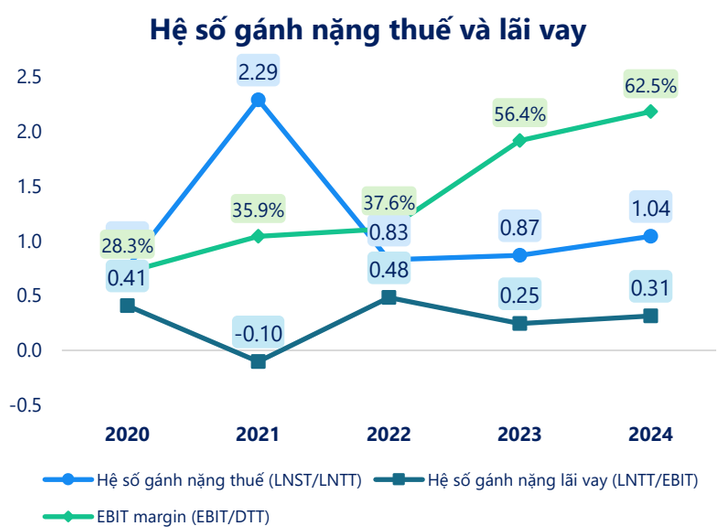
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.04**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.31**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CII** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,028** tỷ đồng **giảm 2.01%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 67.1%** đạt **618.3** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

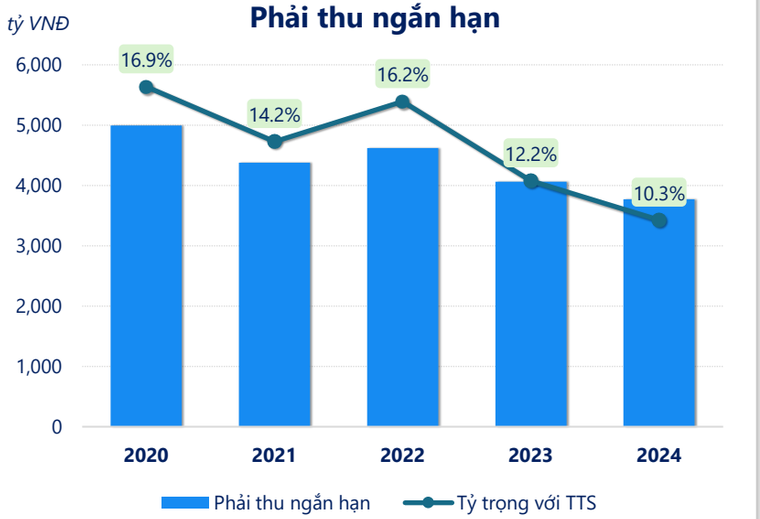


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

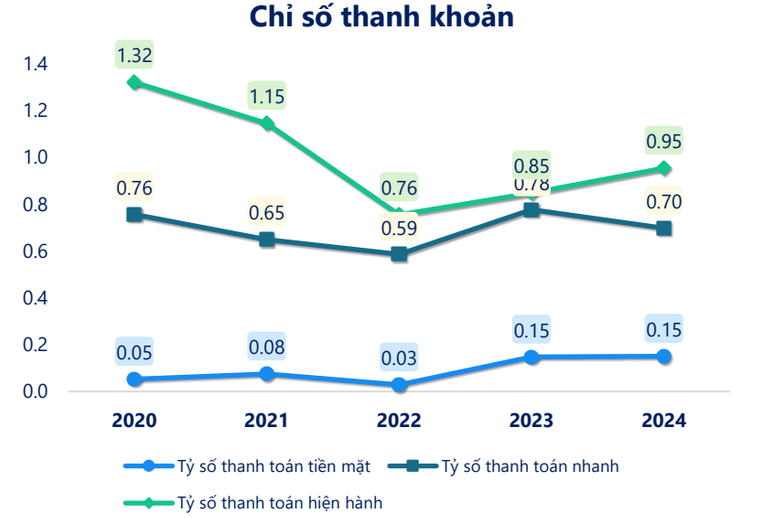
Phải thu ngắn hạn



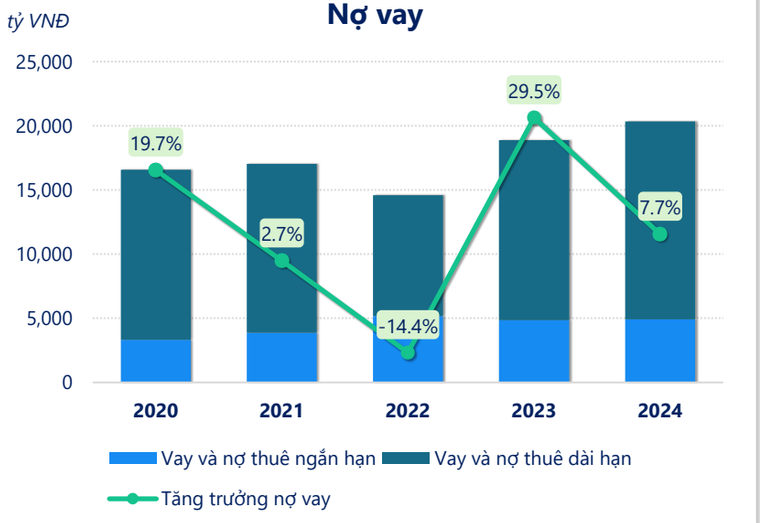
Hàng tồn kho



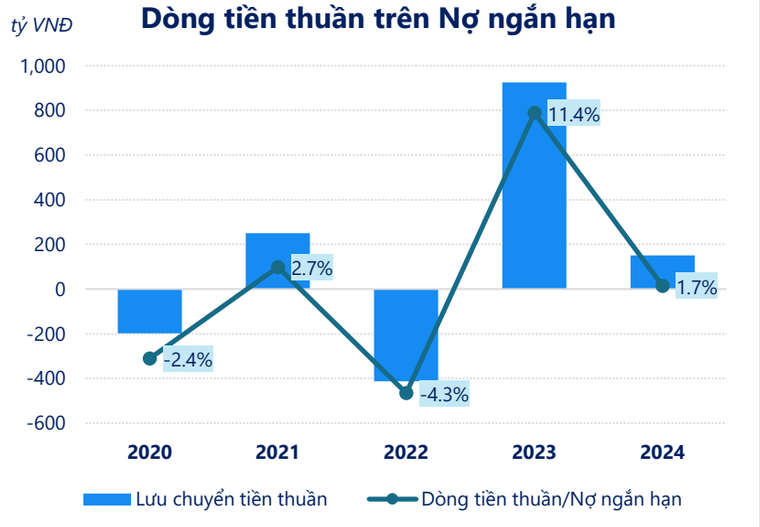
Chỉ số thanh khoản



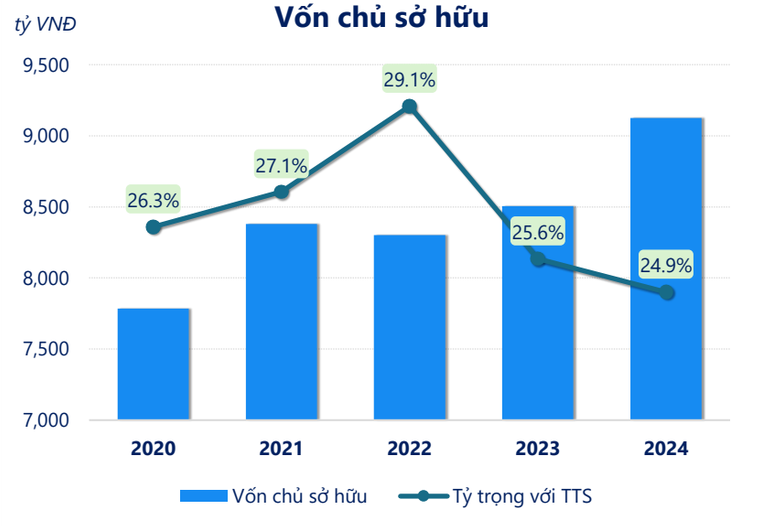
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**36,697**	**33,184**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	8,578	6,911	24.1%
Tiền và tương đương tiền	1,354	1,201	12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,007	996	1.1%
Phải thu ngắn hạn	3,774	4,060	-7.1%
Hàng tồn kho	2,312	582	297%
Tài sản ngắn hạn khác	132	72.3	82.9%
Tài sản dài hạn	**28,119**	**26,273**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	2,069	3,035	-31.8%
Tài sản cố định	16,263	16,400	-0.8%
Bất động sản đầu tư	718	904	-20.5%
Tài sản dở dang	2,718	547	397%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,200	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	**4,456**	**3,384**	**31.7%**
Lợi thế thương mại	871	803	8.5%
Nợ phải trả	27,550	24,679	11.6%
Nợ ngắn hạn	**8,771**	**8,144**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,712	4,848	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	682	587	16.2%
Nợ dài hạn	18,779	16,535	13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,629	14,038	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,147**	**8,505**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**9,147**	**8,505**	**7.5%**
Vốn điều lệ	3,198	3,184	0.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,374**	**2,860**	**5,748**	**3,090**	**3,028**
Giá vốn hàng bán	4,229	2,036	4,404	1,935	1,364
Lợi nhuận gộp	**1,145**	**824**	**1,344**	**1,155**	**1,664**
Doanh thu HĐTC	1,362	1,070	1,522	1,525	1,133
Chi phí TC	1,215	1,416	1,359	1,660	1,530
Chi phí lãi vay	**901**	**1,134**	**1,119**	**1,314**	**1,300**
LN trong công ty LKLD	3.93	5.53	75.8	-20.4	0.12
Chi phí bán hàng	157	62.9	76.9	79.9	83.8
Chi phí QLDN	533	494	462	468	543
LN thuần từ HĐKD	**606**	**-74.5**	**1,044**	**451**	**640**
Lợi nhuận khác	16.3	-31.3	-2.64	-23.9	-46.7
LN trước thuế	**622**	**-106**	**1,041**	**427**	**593**
Lợi nhuận sau thuế	**472**	**-242**	**861**	**370**	**618**
LNST của CĐ cty mẹ	**254**	**-332**	**695**	**178**	**257**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,394	-882	973	-1,141	472
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	737	-22.3	374	-2,058
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,916	395	-1,364	1,691	1,737
Tiền đầu kỳ	637	439	689	276	1,201
Lưu chuyển tiền thuần	**-198**	**250**	**-413**	**925**	**151**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	439	689	276	1,201	1,352